

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ PDK**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ PDK

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110174898

**3. Ngày thành lập:** 08/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 201, Đường Phùng Khoang, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0866566169

Fax:

Email: [congnghepdk@gmail.com](mailto:congnghepdk@gmail.com)

Website: [congnghepdk.com](http://congnghepdk.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322        |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                       | 4649        |
| 3.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651(Chính) |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659        |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663        |
| 7.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230        |
| 8.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9511        |
| 9.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9512        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                   | 6201 |
| 11. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm | 6209 |
| 13. | Cổng thông tin<br>(Không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                     | 6312 |
| 14. | Quảng cáo<br>(Trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 15. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                | 7410 |
| 16. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                          | 7420 |
| 17. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                              | 2610 |
| 18. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                               | 2620 |
| 19. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                          | 2630 |
| 20. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                      | 2640 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistics                                                                                                                                                              | 5229 |
| 22. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                   | 5610 |
| 23. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                | 5621 |
| 24. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                               | 5629 |
| 25. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                            | 5630 |
| 26. | Xuất bản phần mềm<br>(Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                 | 5820 |
| 27. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ: Hoạt động báo chí; Hoạt động sản xuất chương trình thời sự - chính trị)                                                                               | 5911 |
| 28. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Cung cấp dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                      | 6190 |
| 29. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                           | 7721 |
| 30. | Cho thuê băng, đĩa video<br>(Trừ mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                 | 7722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4223 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4321 |
| 34. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |
| 35. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 36. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                              | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI SĨ ĐIỆN      | Việt Nam  | Thôn Vạn Đồn, Xã Hồng Dũng, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam  | 2.400.000.000         | 30,000    | 034099002640                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN ĐĂNG KHOA | Việt Nam  | Xóm Tân Lập 1, Xã Nghi Quang, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam   | 5.600.000.000         | 70,000    | 040095029667                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI SĨ DIỆN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/08/1999

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034099002640

Ngày cấp: 07/03/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Vạn Đồn, Xã Hồng Dũng, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 6, Ngõ 185, Đường Phùng Khoang, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội